



HASTELLOY[™] C-2000

➤ Đặc điểm chính

Được phát triển để chống ăn mòn trong một phạm vi môi trường rộng hơn

Chịu được một loạt các hóa chất ăn mòn bao gồm axit sulfuric, hydrochloric & hydrofluoric

Khả năng chống rỗ và chống ăn mòn kẽ hở cao hơn Hastelloy C-276

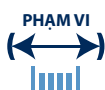
Chống ăn mòn tuyệt vời với môi trường khử

Khả năng chống oxy hóa tốt

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

HASTELLOY[™] C-2000 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Bảng dữ liệu kỹ thuật AWS 055 Rev.2

HASTELLOY C-2000



Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM B574 ASTM B575 ASTM B619	W.Nr 2.4675 UNS N06200 AWS 055	Được phát triển để chống ăn mòn trong một phạm vi môi trường rộng hơn Chịu được một loạt các hóa chất ăn mòn bao gồm axit sulfuric, hydrochloric & hydrofluoric Khả năng chống rỗ và chống ăn mòn kẽ hở cao hơn Hastelloy C-276 Chống ăn mòn tuyệt vời với môi trường khử Khả năng chống oxy hóa tốt	Xử lý hóa chất
Cr	22.00	24.00				
Mo	15.00	17.00				
Fe	–	3.00				
C	–	0.01				
Si	–	0.08				
Co	–	2.00				
Mn	–	0.50				
P	–	0.025				
S	–	0.01				
Cu	1.30	1.90				
Al	–	0.50				
Ni	bal					

Khối lượng riêng	8.5 g/cm³	0.307 lb/in³
Điểm nóng chảy	1399°C	2550°F
Hệ số giãn nở	12.4 µm/m °C (20 – 100°C)	6.9 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	79 kN/mm²	11458 ksi
Mô đun đàn hồi	206 kN/mm²	29878 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	400 – 450	750 – 840	2	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	700 – 1000	102 – 145	-200 đến +400	-330 đến +750
Nhiệt đàn hồi	1300 – 1600	189 – 232	-200 đến +400	-330 đến +750

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.